

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

03  
TỔN  
VÀ  
DA  
:O  
O  
=T

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103003829  
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp  
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2014 )

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas  
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 6 tháng 4 năm 2015



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 4 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

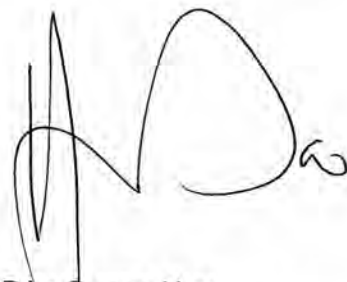
### Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 25 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, nhưng có lưu ý về khoản nợ tiềm tàng.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4679  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2015

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>691.392.334.104</b>	<b>634.420.980.453</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>170.040.752.407</b>	<b>36.005.372.620</b>
111	Tiền		155.696.194.812	27.779.037.509
112	Các khoản tương đương tiền		14.344.557.595	8.226.335.111
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>562.503.330</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		-	562.503.330
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>400.294.749.970</b>	<b>528.275.767.229</b>
131	Phải thu khách hàng	4	129.258.556.976	106.289.372.549
132	Trả trước cho người bán		12.330.904.108	15.752.627.940
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	242.285.868.293	387.670.817.636
135	Các khoản phải thu khác	6	18.294.521.530	18.714.143.423
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.875.100.937)	(151.194.319)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>57.492.173.510</b>	<b>21.449.868.881</b>
141	Hàng tồn kho	7	57.492.173.510	21.449.868.881
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.564.658.217</b>	<b>48.127.468.393</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.524.550.063	7.881.561.208
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.144.251.751	7.032.729.085
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		95.996.444	95.996.444
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	48.799.859.959	33.117.181.656
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.875.616.703</b>	<b>186.299.447.291</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>13.738.362.074</b>	<b>16.825.126.124</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	6.107.391.802	7.245.587.017
222	Nguyên giá		36.818.717.815	35.390.359.088
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.711.326.013)	(28.144.772.071)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	7.630.970.272	9.579.539.107
228	Nguyên giá		16.312.424.806	16.168.424.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.681.454.534)	(6.588.885.699)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>153.334.600.000</b>	<b>153.334.600.000</b>
258	Đầu tư dài hạn khác	10	153.334.600.000	153.334.600.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.802.654.629</b>	<b>16.139.721.167</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	12.211.294.629	15.486.801.167
268	Tài sản dài hạn khác		222.000.000	222.000.000
269	Lợi thế thương mại		369.360.000	430.920.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>871.267.950.807</b>	<b>820.720.427.744</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>537.067.369.999</b>	<b>509.185.143.153</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>525.637.822.471</b>	<b>494.585.149.295</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	233.207.069.849	177.884.677.948
312	Phải trả người bán	13	153.099.580.985	101.726.288.083
313	Người mua trả tiền trước		33.414.159.903	25.838.038.581
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.988.144.139	5.388.312.324
315	Phải trả người lao động		19.460.127.609	25.491.824.803
316	Chi phí phải trả	15	49.751.631.726	111.547.891.466
319	Các khoản phải trả khác	16	24.787.022.847	33.995.629.278
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.746.055.152	12.171.410.199
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.184.030.261	541.076.613
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>11.429.547.528</b>	<b>14.599.993.858</b>
333	Phải trả dài hạn khác		179.547.528	349.993.858
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	11.250.000.000	14.250.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>318.145.957.095</b>	<b>296.210.851.317</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>318.145.957.095</b>	<b>296.210.851.317</b>
411	Vốn cổ phần	18,19	250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	11.421.558.415	11.421.558.415
413	Vốn khác của chủ sở hữu	19	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	7.641.610.426	7.595.878.719
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	9.699.487.878	8.782.076.932
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	88.312.880	88.312.880
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	37.694.691.684	16.722.728.559
<b>430</b>	<b>LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	20	<b>16.054.623.713</b>	<b>15.324.433.274</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>871.267.950.807</b>	<b>820.720.427.744</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 39.226 đô la Mỹ (2013: 197.893 đô la Mỹ).



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

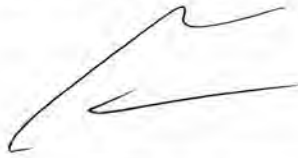


TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN


Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	
01	Doanh thu	22	650.964.535.867	557.064.180.601
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần		650.964.535.867	557.064.180.601
11	Giá vốn	23	(541.870.964.784)	(463.433.264.070)
20	Lợi nhuận gộp		109.093.571.083	93.630.916.531
21	Doanh thu hoạt động tài chính		807.142.952	1.198.610.521
22	Chi phí tài chính	24	(20.122.097.001)	(11.901.801.583)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(20.120.587.067)	(11.838.980.471)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(64.910.234.387)	(64.138.205.866)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		24.868.382.647	18.789.519.603
31	Thu nhập khác	26	9.823.521.987	3.070.438.410
32	Chi phí khác		(1.211.809.988)	(1.266.828.760)
40	Lợi nhuận khác – số thuần		8.611.711.999	1.803.609.650
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.480.094.646	20.593.129.253
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(7.736.760.745)	(5.090.596.900)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.743.333.901	15.502.532.353
	Phân bổ cho:			
61	Cổ đông thiểu số	20	826.385.655	129.755.916
62	Cổ đông của công ty mẹ		24.916.948.246	15.372.776.437
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	997	615

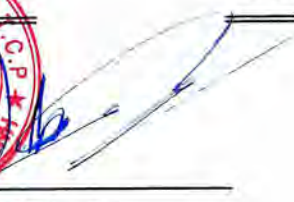


Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.


**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	33.480.094.646	20.593.129.253
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.926.097.070	5.645.407.882
03	Các khoản dự phòng	1.723.906.618	(41.650.500)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	892.299	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(810.865.441)	(1.427.701.430)
06	Chi phí lãi vay	20.120.587.067	11.838.980.471
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>59.440.712.259</b>	<b>36.608.165.676</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	111.523.975.672	(155.168.049.388)
10	Tăng hàng tồn kho	(36.042.304.629)	(8.857.320.657)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(21.706.615.687)	6.216.021.519
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	2.713.792.261	(4.379.102.054)
13	Tiền lãi vay đã trả	(20.010.171.116)	(11.807.082.127)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.326.734.628)	(7.072.940.933)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	917.904.946	220.160.436
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(547.742.202)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>86.962.816.876</b>	<b>(144.240.147.528)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.935.458.727)	(2.129.719.172)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	66.925.000	229.090.909
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(562.503.330)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	562.503.330	297.086.308
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	758.791.570	1.143.404.523
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(547.238.827)</b>	<b>(1.022.640.762)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn nhận được	412.435.190.105	235.964.165.554
34	Chi trả nợ gốc vay	(357.112.798.204)	(104.818.016.218)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(7.701.697.864)	(12.455.991.075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>47.620.694.037</b>	<b>118.690.158.261</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	<b>134.036.272.086</b>	<b>(26.572.630.029)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 36.005.372.620	62.578.002.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(892.299)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <b>170.040.752.407</b>	<b>36.005.372.620</b>

  
Lê Quang Thắng  
Người lập

  
Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là hoạt động tư vấn, quản lý, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 645 nhân viên (2013: 629 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được liệt kê như sau:

Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Vốn điều lệ đã góp	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	Tư vấn quản lý dự án 91,46	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật 86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu Khí	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng 44,39	10.800.000.000	10.800.000.000

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Hợp nhất

Công ty mẹ soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Hợp nhất (tiếp theo)

#### *Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số*

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 2.9 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định hoàn tất trong năm tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán hợp nhất. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

### 2.11 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.12 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.14 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng công việc phải cung cấp.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi.

**2.20 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2.22 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	15.889.882.368	7.718.501.771
Tiền gửi ngân hàng	139.806.312.444	20.060.535.738
Các khoản tương đương tiền	14.344.557.595	8.226.335.111
	<u>170.040.752.407</u>	<u>36.005.372.620</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	75.396.276.016	44.208.547.884
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	53.862.280.960	62.080.824.665
	<u>129.258.556.976</u>	<u>106.289.372.549</u>

**5 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.274.384.022	10.568.534.794
Phải thu tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.764.030.109	2.764.030.109
Khác	5.256.107.399	5.381.578.520
	<u>18.294.521.530</u>	<u>18.714.143.423</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nguyên liệu vật liệu	2.320.000	8.320.000
Công cụ, dụng cụ trong kho	12.372.370	69.169.728
Chi phí SXKD dở dang	57.477.481.140	21.372.379.153
	<u>57.492.173.510</u>	<u>21.449.868.881</u>

**8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện các khoản tạm ứng lương và tạm ứng các khoản chi phí cho nhân viên để thực hiện các dự án của Tổng Công ty mà chưa hoàn thành và chưa được hoàn ứng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.134.479.997	15.798.462.251	8.941.135.147	5.516.281.693	35.390.359.088
Mua trong năm	-	501.200.000	-	1.290.258.727	1.791.458.727
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(224.500.000)	(224.500.000)
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(138.600.000)	(138.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.134.479.997	16.299.662.251	8.941.135.147	6.443.440.420	36.818.717.815
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.980.634.402	13.897.851.150	7.226.408.142	3.039.878.377	28.144.772.071
Khấu hao trong năm	340.231.440	830.043.341	728.857.622	934.395.832	2.833.528.235
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(209.648.871)	(209.648.871)
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(57.325.422)	(57.325.422)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.320.865.842	14.727.894.491	7.955.265.764	3.707.299.916	30.711.326.013
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.153.845.595	1.900.611.101	1.714.727.005	2.476.403.316	7.245.587.017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	813.614.155	1.571.767.760	985.869.383	2.736.140.504	6.107.391.802

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18,8 tỷ đồng (2013: 13,7 tỷ đồng).



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyên sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.183.395.276	11.985.029.530	<b>16.168.424.806</b>
Mua trong năm	-	144.000.000	<b>144.000.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>4.183.395.276</u>	<u>12.129.029.530</u>	<b><u>16.312.424.806</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	6.588.885.699	<b>6.588.885.699</b>
Khấu hao trong năm	-	2.092.568.835	<b>2.092.568.835</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>-</u>	<u>8.681.454.534</u>	<b><u>8.681.454.534</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>4.183.395.276</u>	<u>5.396.143.831</u>	<b><u>9.579.539.107</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>4.183.395.276</u>	<u>3.447.574.996</u>	<b><u>7.630.970.272</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1,98 tỷ đồng (2013: 1,8 tỷ đồng).

**10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần ("PV Gas"), nhà điều hành cao ốc và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư là 827 tỷ đồng. Chi tiết khoản đầu tư vào Dự án của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp	
	VNĐ	%	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dự án	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>153.334.600.000</u>

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty phát sinh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến Dự án này (Thuyết minh 33).

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 12).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng được phân bổ trong vòng 96 tháng.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu năm	15.486.801.167	15.817.237.420
Tăng trong năm	2.509.068.697	1.317.031.349
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang	81.274.578	2.584.907.291
Phân bổ trong năm	(5.865.849.813)	(4.140.897.622)
Giảm khác	-	(91.477.271)
	<u>12.211.294.629</u>	<u>15.486.801.167</u>

**12 CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	230.207.069.849	174.884.677.948
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u>233.207.069.849</u>	<u>177.884.677.948</u>

Vay ngắn hạn từ một ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 250 tỷ đồng chịu lãi suất từ 8% đến 9,5%/năm.

**(b) Vay dài hạn**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Vay dài hạn ngân hàng	14.250.000.000	17.250.000.000
Trừ: các khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
	<u>11.250.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Công ty mẹ sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 10).



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	56.155.003.798	43.170.856.071
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	96.944.577.187	58.555.432.012
	<u>153.099.580.985</u>	<u>101.726.288.083</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.916.372.719	4.013.993.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	3.007.214.994	757.206.616
Thuế thu nhập cá nhân	567.879.970	616.132.805
Các loại thuế khác	496.676.456	979.200
	<u>6.988.144.139</u>	<u>5.388.312.324</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	4.176.593.678	8.737.073.289
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	2.390.456.232	2.305.230.492
Quỹ tương trợ và ủng hộ	3.106.034.405	1.964.879.234
Các khoản khác	12.600.938.532	18.475.446.263
	<u>24.787.022.847</u>	<u>33.995.629.278</u>

**Trong đó:**

Bên thứ ba	22.073.018.720	22.745.555.989
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.714.004.127	11.250.073.289
	<u>24.787.022.847</u>	<u>33.995.629.278</u>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế với thời hạn bảo hành từ 1 đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là giá trị hiện tại của chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành.

**18 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng. Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	<b>2014</b>		<b>2013</b>	
	<b>VNĐ</b>	<b>%</b>	<b>VNĐ</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29,00	72.500.000.000	29,00
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10,00	25.000.000.000	10,00
Ông Nguyễn Tiến Dũng	15.600.000.000	6,24	5.600.000.000	2,24
Vietnam Equity Holding	14.826.675.000	5,93	14.826.675.000	5,93
Ông Đỗ Đức Hiếu	11.496.690.000	4,60	21.496.690.000	8,60
Các cổ đông khác	110.576.635.000	44,23	110.576.635.000	44,23
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.595.878.719	7.870.572.798	88.312.880	18.814.535.657	296.391.154.281
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.000.000.000	911.504.134	-	(4.964.583.535)	(3.053.079.401)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	15.372.776.437	15.372.776.437
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	7.595.878.719	8.782.076.932	88.312.880	16.722.728.559	296.210.851.317
Trích quỹ trong năm	-	-	-	45.731.707	917.410.946	-	(3.944.985.121)	(2.981.842.468)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	24.916.948.246	24.916.948.246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	7.641.610.426	9.699.487.878	88.312.880	37.694.691.684	318.145.957.095

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 5/NQ - ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty mẹ sẽ thực hiện phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2013 sau khi Công ty mẹ và các bên đầu tư của dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower hoàn tất thủ tục ký kết phụ lục để thống nhất việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận (Thuyết minh 33).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Chi tiết của lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu năm	15.324.433.274	15.419.852.775
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	826.385.655	129.755.916
Cổ tức đã chia	(96.195.216)	(225.397.366)
Khác	-	221.949
Số cuối năm	<u>16.054.623.713</u>	<u>15.324.433.274</u>

**21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	24.916.948.246	15.372.776.437
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>997</u>	<u>615</u>

**22 DOANH THU**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.567.699.383	317.467.685.487
Doanh thu bán hàng	175.172.794.779	60.314.242.661
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	179.456.521.271	145.661.388.163
Doanh thu khảo sát	34.195.073.769	32.160.299.097
Doanh thu khác	25.572.446.665	1.460.565.193
	<u>650.964.535.867</u>	<u>557.064.180.601</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**23 GIÁ VỐN**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.063.680.528	109.004.226.502
Chi phí nhân viên	114.646.068.461	151.680.049.321
Chi phí khấu hao	3.679.831.314	5.272.692.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.547.557.992	128.697.691.379
Chi phí khác	36.933.826.489	68.778.604.739
	<u>541.870.964.784</u>	<u>463.433.264.070</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	20.120.587.067	11.840.088.163
Khác	1.509.934	61.713.420
	<u>20.122.097.001</u>	<u>11.901.801.583</u>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lương	19.104.037.841	23.296.013.006
Chi phí thuê văn phòng	3.323.783.008	3.527.638.686
Chi phí khấu hao	1.246.265.756	2.113.633.805
Chi phí quản lý toà nhà	3.102.223.869	2.870.078.640
Chi phí cải tạo văn phòng	2.936.255.984	2.936.255.984
Phụ cấp ăn trưa	3.344.822.330	3.082.740.146
Chi phí công tác	3.669.120.296	3.783.919.395
Chi phí nhiên liệu	2.066.488.495	2.133.425.821
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.723.906.618	-
Chi phí khác	24.393.330.190	20.394.500.383
	<u>64.910.234.387</u>	<u>64.138.205.866</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**26 THU NHẬP KHÁC**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	8.454.803.753	2.234.591.092
Thu nhập khác	1.368.718.234	835.847.318
	<u>9.823.521.987</u>	<u>3.070.438.410</u>

**27 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% (2013: 25%) như sau:

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.480.094.646	20.593.129.253
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	7.365.620.822	5.148.282.313
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(158.629.936)	-
Chi phí không được khấu trừ	640.591.277	894.092.787
Chuyển lỗ tính thuế	(304.231.889)	(546.095.616)
Khác	193.410.471	(405.682.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7.736.760.745</u>	<u>5.090.596.900</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	266.512.250.956	127.983.729.647
Chi phí nhân công	155.736.889.464	178.090.144.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.926.097.070	5.645.407.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.925.016.817	151.106.164.120
Chi phí khác bằng tiền	91.511.390.535	81.299.488.317
	<u>749.611.644.842</u>	<u>544.124.934.248</u>



**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế, xây lắp và dịch vụ khác. Mặt khác, Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12:

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	776.318.036.420	727.470.170.029
Xây lắp	78.868.774.959	68.008.401.633
Khác	76.658.211.605	86.975.949.004
	<u>931.845.022.984</u>	<u>882.454.520.666</u>
Loại trừ	(60.577.072.177)	(61.734.092.922)
	<u><u>871.267.950.807</u></u>	<u><u>820.720.427.744</u></u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	462.608.981.222	433.267.874.628
Xây lắp	55.482.508.539	46.295.339.175
Khác	40.150.517.509	52.112.725.866
	<u>558.242.007.270</u>	<u>531.675.939.669</u>
Loại trừ	(21.174.637.271)	(22.490.796.516)
	<u><u>537.067.369.999</u></u>	<u><u>509.185.143.153</u></u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	572.099.481.864	425.428.387.426
Xây lắp	117.928.413.695	92.426.695.923
Khác	74.867.981.735	67.642.763.878
	<u>764.895.877.294</u>	<u>585.497.847.227</u>
Loại trừ	(113.931.341.427)	(28.433.666.626)
	<u>650.964.535.867</u>	<u>557.064.180.601</u>
<b>Giá vốn bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	(486.429.521.383)	(346.885.487.454)
Xây lắp	(104.204.210.434)	(84.601.785.654)
Khác	(64.944.221.894)	(60.279.395.461)
	<u>(655.577.953.711)</u>	<u>(491.766.668.569)</u>
Loại trừ	113.706.988.927	28.333.404.499
	<u>(541.870.964.784)</u>	<u>(463.433.264.070)</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	85.669.960.481	78.542.899.972
Xây lắp	13.724.203.261	7.824.910.269
Khác	9.923.759.841	7.363.368.417
	<u>109.317.923.583</u>	<u>93.731.178.658</u>
Loại trừ	(224.352.500)	(100.262.127)
	<u>109.093.571.083</u>	<u>93.630.916.531</u>



**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện các giao dịch bằng đồng Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của ngoại tệ không trọng yếu.

*(ii) Rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 4,8 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

*(iii) Rủi ro giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

## 30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Phải trả người bán và các			
khoản phải trả khác	227.638.235.558	179.547.528	-
Các khoản vay	233.207.069.849	3.000.000.000	8.250.000.000
	<u>460.845.305.407</u>	<u>3.179.547.528</u>	<u>8.250.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và các			
khoản phải trả khác	247.269.808.827	349.993.858	-
Các khoản vay	177.884.677.948	3.000.000.000	11.250.000.000
	<u>425.154.486.775</u>	<u>3.349.993.858</u>	<u>11.250.000.000</u>





**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	42.037.761.938	44.153.099.996
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	11.824.519.022	2.990.460.852
Petro Việt Nam	-	93.971.676
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	14.843.292.141
	<u>53.862.280.960</u>	<u>62.080.824.665</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.274.384.022	10.274.384.022
Petro Việt Nam	-	294.150.772
	<u>10.274.384.022</u>	<u>10.568.534.794</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.608.000	18.243.567.729
	<u>13.608.000</u>	<u>18.243.567.729</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.162.067.747	15.043.074.256
Công ty TNHH Technip Việt Nam	159.284.902	-
	<u>7.321.352.649</u>	<u>15.043.074.256</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 13)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	66.168.239.863	56.517.895.024
Công ty TNHH Technip Việt Nam	28.840.292.662	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.936.044.662	-
Petro Việt Nam	-	2.037.536.988
	<u>96.944.577.187</u>	<u>58.555.432.012</u>
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)</b>		
Petro Việt Nam	2.714.004.127	9.548.595.714
Các cổ đông khác	-	1.701.477.575
	<u>2.714.004.127</u>	<u>11.250.073.289</u>



**32 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

**Hạn mức  
bảo lãnh  
VNĐ**

Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	20.000.000.000

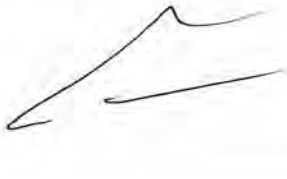
**33 NỢ TIỀM TÀNG**

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" ("Dự án") đã thảo luận xem xét lại hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") (Thuyết minh 10) và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Trong năm 2014, Công ty mẹ và PV Gas, nhà điều hành cao ốc, đã hoàn tất việc ký kết phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014. Theo đó, Công ty mẹ đã ghi nhận chi phí thuê văn phòng năm 2014 vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Công ty mẹ và các đối tác. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2013 phải trả cho PV Gas và phần lợi nhuận được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền ước tính là 8,5 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận và giá thuê năm 2013 sẽ được thực hiện trong năm 2015, theo đó Tổng Công ty không phải thanh toán thêm cho PV Gas và do đó chưa lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.


Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày ngày 6 tháng 4 năm 2015.



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc